

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG

KHOA SƯ PHẠM XÃ HỘI



Bài giảng học phần

VĂN HỌC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI 2

(từ 1945 đến 1975)

Chương trình bậc đại học ngành Sư phạm Ngữ văn

Giảng viên: ThS. Trần Thị Thu

Khoa Sư phạm Xã hội

QUẢNG NGÃI, THÁNG 12/2017

GIỚI THIỆU BÀI GIẢNG HỌC PHẦN VĂN HỌC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI 2 (GIAI ĐOẠN 1945 – 1975)

1. Thông tin chung về học phần

- Tên học phần: Văn học Việt Nam hiện đại 2 (từ 1945 đến 1975)
- Mã học phần: 43; Số tín chỉ: 03
- Học phần bắt buộc đối với sinh viên chuyên ngành Sư phạm Ngữ văn, bậc Đại học.
- Các học phần tiên quyết: Văn học Việt Nam hiện đại 1.

2. Mục tiêu của học phần

- **Về kiến thức:** Sinh viên nắm được kiến thức cơ bản và có hệ thống về lịch sử Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975: diện mạo, quá trình vận động, phát triển, những đặc điểm cơ bản, thành tựu về các thể loại, một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu.

- **Về kỹ năng:** Hình thành cho sinh viên các kỹ năng so sánh, đối chiếu, tóm tắt, phân tích, bình giảng tác phẩm Văn học.

- **Về thái độ:** Sinh viên có thái độ đúng đắn khi đánh giá về một vấn đề văn học, đồng thời có tình cảm yêu mến, trân trọng và tự hào đối với các giá trị tích cực của Văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975 nói riêng và Văn học Việt Nam nói chung.

- Về phát triển năng lực:

+ Bồi dưỡng năng lực thưởng thức văn học, cảm thụ thẩm mỹ đối với tác phẩm văn học Việt Nam, năng lực sáng tạo, năng lực giải quyết vấn đề trong dạy học văn.

+ Bồi dưỡng năng lực dạy học tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam trong chương trình Ngữ văn THPT theo hướng tích cực và tích hợp.

+ Bồi dưỡng năng lực sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp, năng lực hợp tác, năng lực tự học.

3. Cấu trúc học phần:

Học phần gồm 8 chương, được phân phối như sau:

TT	Tên chương	Số tiết	LT – TH	Ghi chú
1	Chương 1: Khái quát về VH Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975	5		
2	Chương 2: Thơ giai đoạn 1945 - 1975	5		
3	Chương 3: TỐ HỮU	6		
4	Chương 4: CHẾ LAN VIÊN	6		
5	Chương 5: PHẠM TIẾN DUẬT	6		
6	Chương 6: Văn xuôi (truyện và ký) giai đoạn 1945 – 1975	5		
7	Chương 7: Tô Hoài	6		
8	Chương 8: Nguyễn Khải	6		
	Tổng cộng	45		

4. Phương pháp học tập: Nghe giảng, thảo luận, làm bài tập, kiểm tra.

Chương 1. KHÁI QUÁT VỀ VĂN HỌC VIỆT NAM GIAI ĐOẠN

1945 – 1975

1.1. Vài nét về bối cảnh lịch sử - xã hội, văn hóa, tư tưởng

1.1.1. Về lịch sử - xã hội

- Cuộc Tổng khởi nghĩa tháng 8 - 1945 đã giật tung xiềng xích hơn tám mươi năm thống trị của thực dân Pháp và tiếp đó là phát xít Nhật, đồng thời lật đổ ngai vàng mục ruỗng của chế độ phong kiến hàng nghìn năm, giành chính quyền về tay nhân dân, thành lập nước Việt NamDCCH, mở ra một trang mới vẻ vang trong lịch sử dân tộc.

- Nhưng thực dân Pháp rắp tâm quay trở lại chiếm nước ta, cả dân tộc phải tiến hành cuộc kháng chiến kéo dài chín năm đầy gian khổ, hi sinh để bảo vệ nền độc lập mới giành được. Năm 1954, hiệp định Giơnevơ được kí kết, hòa bình lập lại trên đất nước ta, miền Bắc được giải phóng và đi vào xây dựng CNXH. Nhưng cả dân tộc lại phải chiến đấu để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, chống đế quốc Mỹ xâm lược. Cuộc chiến đấu bền bỉ và vô cùng ác liệt ấy đã kết thúc thắng lợi trọn vẹn vào ngày 30/4/1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

- Cách mạng tháng Tám và hai cuộc kháng chiến đã tác động mạnh mẽ và đưa đến những biến đổi cơ bản trong xã hội Việt Nam. Quần chúng nhân dân, mà trước hết là giai cấp công nhân và nông dân, được cách mạng giải phóng, đã phát huy sức mạnh tiềm tàng của dân tộc và giai cấp cùng với tinh thần cách mạng của thời đại mới, đã trở thành lực lượng chủ lực của cách mạng, gánh cả hai cuộc kháng chiến trên vai. Từ sau hiệp định Giơnevơ (7/1954), đất nước tạm thời bị chia cắt, kéo dài hơn hai mươi năm, với sự tồn tại của hai thể chế chính trị, xã hội, nền kinh tế và hệ tư tưởng khác biệt giữa hai miền Nam – Bắc. Nhưng khát vọng độc lập, thống nhất đất nước là ý nguyện thiêng liêng của cả dân tộc đã thành sức mạnh lớn lao để dân tộc giành chiến thắng vẻ vang trong hai cuộc kháng chiến vĩ đại.

1.1.2. Về văn hóa – tư tưởng

- *Đề cương văn hóa Việt Nam* (1943) của Đảng Cộng sản Đông Dương đã xác định văn hóa là một mặt trận quan trọng của cuộc đấu tranh cách mạng. Trong bản báo cáo Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam, Tổng bí thư Trường Chinh đã khẳng định quan điểm trên, đồng thời đề ra ba phương châm xây dựng nền văn hóa mới Việt Nam: dân tộc, khoa học, đại chúng. Văn hóa dân tộc, đặc biệt là các giá trị văn hóa của quần

chúng lao động được coi trọng và phát huy cùng với việc tiếp nhận văn hóa xã hội chủ nghĩa của Liên Xô, Trung Quốc.

- Cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và nhân dân cùng với hai cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại đã khơi dậy và phát huy cao độ truyền thống của dân tộc Việt Nam là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng, tinh thần đoàn kết và ý thức cộng đồng. Cùng với điều đó, ý thức giai cấp cũng được đề cao, chi phối đến nhiều mặt của đời sống xã hội và quan hệ con người. Chủ nghĩa Mác – Lênin đã trở thành hệ tư tưởng chính thống trong xã hội, thay thế vị trí của các hệ tư tưởng khác đã từng có vai trò quan trọng trong đời sống xã hội Việt Nam những năm trước 1945. Chủ nghĩa yêu nước, tinh thần cộng đồng, lí tưởng XHCN không chỉ là nền tảng sức mạnh tinh thần của dân tộc trong hai cuộc kháng chiến mà còn là nền tảng tư tưởng của văn học cách mạng.

1.2. Các chặng đường phát triển của văn học

1.2.1. Từ 1945 đến 1954

- Văn học trong những ngày đầu cách mạng đã mau chóng tìm được nguồn cảm hứng mới, hướng vào thể hiện hiện thực mới, đó là cuộc hồi sinh kì diệu của đất nước và con người. Trong thơ có sự bùng dậy mạnh mẽ của cảm hứng lãng mạn cách mạng. Tố Hữu với *Huế tháng Tám* và *Vui bất tuyệt*, Xuân Diệu với hai tráng khúc *Ngọn Quốc kì* và *Hội nghị non sông*, Trần Mai Ninh với *Tình sông núi*, Thâm Tâm có *Mùa thu mới*,... tất cả họ đều gặp nhau ở một cảm hứng lớn bao trùm, là niềm vui sướng tràn ngập, niềm tự hào và lòng mến yêu tha thiết với đất nước, với cuộc đời mới. Văn xuôi tuy chưa có những tác phẩm xuất sắc nhưng cũng kịp ghi lại ít nhiều hình ảnh và không khí hết sức tưng bừng, say sưa của những ngày đầu cách mạng, hình ảnh những đoàn quân Nam tiến và cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp quay trở lại xâm lược Nam bộ, Nam Trung bộ.

- Trong mấy năm đầu kháng chiến, tuy lực lượng sáng tác còn phân tán và gặp nhiều khó khăn, bỡ ngỡ, nhưng sáng tác văn học không hề đứt đoạn mà đã có được một số thành tựu đặc sắc, nhất là về thơ. Một lớp nhà thơ mới xuất hiện đã đem đến cho thơ mấy năm đầu kháng chiến những tiếng thơ mới mẻ, với ý thức đi tìm tiếng nói nghệ thuật mới của thời đại cách mạng. Quang Dũng, Hoàng Cầm, Nguyễn Đình Thi, Chính Hữu, Hoàng Trung Thông, Hữu Loan,... mỗi người với điệu tâm hồn riêng đều đã đóng góp để tạo nên cái mới và những giá trị không thể phủ nhận của thơ kháng chiến. Văn xuôi trong những năm đầu kháng chiến đã có được một số kí sự, bút kí

đáng chú ý của Trần Đăng, Tô Hoài, Hoàng Lộc, một ít truyện ngắn của Nam Cao, Hồ Phương, Thanh Tịnh, Kim Lân, những tùy bút của Nguyễn Tuân.

- Từ giữa cuộc kháng chiến chống Pháp (khoảng từ năm 1950 trở đi), văn học đã bám sát hơn các nhiệm vụ kháng chiến, mở rộng sự phản ánh hiện thực và đã xuất hiện một số tác phẩm truyện vừa, tiểu thuyết, kí sự dài với khả năng bao quát bức tranh hiện thực kháng chiến (các tiểu thuyết *Xung kích* - Nguyễn Đình Thi, *Vùng mở* - Võ Huy Tâm, *Con trâu* – Nguyễn Văn Bổng, truyện vừa *Bên đường 12* và *Nhân dân tiến lên* – Vũ Tú Nam, *Kí sự Cao – Lạng* – Nguyễn Huy Tưởng, tập *Truyện Tây Bắc* – Tô Hoài). Về thơ, bên cạnh thành tựu nổi bật của Tố Hữu, Tú Mỡ, là thơ của các nhà thơ thuộc thế hệ kháng chiến: Quang Dũng, Hoàng Cầm, Hữu Loan, Chính Hữu, Nguyễn Đình Thi, Hoàng Trung Thông, Nông Quốc Chấn, Bàn Tài Đoàn... Thành tựu văn học kháng chiến chống Pháp thể hiện tập trung ở Giải thưởng Văn nghệ năm 1951 – 1952 và năm 1954 – 1955 của Hội văn nghệ Việt Nam.

→ Văn học thời kì 1945 – 1954 là chặng khởi đầu của một nền văn học mới. Bước đi ban đầu khó tránh khỏi những sai lầm, non sót, chưa để lại được nhiều thành tựu kết tinh xuất sắc, nhưng không thể phủ nhận hoàn toàn giá trị của văn học thời kì này. Sự phát hiện và sáng tạo hình tượng con người quần chúng với vẻ đẹp hồn nhiên, trong sáng, giản dị, sự thể hiện đậm nét và phong phú những biểu hiện của tình quê hương, đất nước và tình đồng bào, đồng chí là những giá trị tư tưởng và nghệ thuật nổi bật của văn học thời kì kháng chiến chống Pháp sẽ được kế thừa và phát triển ở các chặng sau.

1.2.2. Từ 1955 đến 1964

- Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc với thắng lợi của chiến dịch Điện Biên Phủ, hòa bình được lập lại, nhưng đất nước tạm thời bị chia cắt. Miền Bắc được giải phóng, đi vào phục hồi nền kinh tế sau chiến tranh và tiến hành cuộc cách mạng XHCN. Đồng thời, nhân dân cả nước phải tiếp tục cuộc đấu tranh để thống nhất đất nước. Trong điều kiện mới của lịch sử, văn học đã có sự phát triển mạnh mẽ và khá toàn diện, đạt đến độ trưởng thành.

- Văn học cách mạng trong mười năm sau cuộc kháng chiến chống Pháp đã có sự mở rộng về đề tài, chủ đề, về khả năng bao quát hiện thực đời sống. Ba hướng đề tài chính: tái hiện cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, cuộc đấu tranh cách mạng thời kì trước 1945, cuộc sống mới và cách mạng XHCN ở miền Bắc cùng với cuộc đấu tranh thống nhất đất nước.

+ Cuộc kháng chiến chống Pháp được tái hiện trong nhiều cuốn tiểu thuyết như **Đất nước đứng lên** của Nguyên Ngọc, **Người người lớp lớp** của Trần Dần, **Vượt Côn Đảo** của Phùng Quán, **Một truyện chép ở bệnh viện** của Bùi Đức Ái, **Trước giờ nổ súng** của Lê Khâm, **Đất rừng phương Nam** của Đoàn Giỏi, **Sống mãi với thủ đô** của Nguyễn Huy Tưởng,...

+ Một số tác phẩm dựng lại bức tranh xã hội Việt Nam thời kì trước 1945 mà trung tâm là phong trào cách mạng của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản (**Mười năm** – Tô Hoài, **Sóng gấm** - Nguyễn Hồng, **Vỡ bờ** - Nguyễn Đình Thi).

+ Đề tài về sự hồi sinh của đất nước và công cuộc xây dựng XHCN ở miền Bắc đã thu hút đông đảo các cây bút thuộc nhiều thế hệ. Khẳng định cuộc sống mới, con người mới và con đường đi lên CNXH là tư tưởng chung của những tác phẩm này (**Sông Đà** – Nguyễn Tuân, **Mùa lạc** – Nguyễn Khải, **Cái sân gạch** – Đào Vũ,...)

- Về phương diện thể loại, thời kì 1955 – 1964 đã có sự phát triển khá toàn diện. Trong thơ có sự “hồi sinh” của nhiều nhà thơ từ phong trào Thơ mới cùng với lớp nhà thơ kháng chiến và một số gương mặt trẻ mới xuất hiện từ sau hòa bình. Truyện ngắn được mùa với không ít tập truyện có giá trị, đề tài và bút pháp khá đa dạng. Tiểu thuyết vượt trội so với thời chống Pháp, phê bình văn học có bước phát triển rõ rệt, đóng góp đáng kể vào quá trình văn học và đã hình thành đội ngũ ít nhiều mang tính chuyên nghiệp.

1.2.3. Từ 1964 đến 1975 văn học trong thời kì cả nước chống Mĩ

- Ngày 5/8/1964, đế quốc Mĩ lần đầu cho máy bay ném bom, bắn phá miền Bắc nước ta, cuộc kháng chiến chống Mĩ mở rộng trên địa bàn cả nước. Cả dân tộc bước vào cuộc chiến đấu giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất đất nước. Trước tình hình đó, nền văn học cách mạng đã qua hai mươi năm xây dựng và trưởng thành đã nhanh chóng nhập cuộc, đứng vào đội ngũ chung của dân tộc trong cuộc ra trận vĩ đại.

- Hướng vào cuộc kháng chiến chống Mĩ văn học đã có sự chuyển biến mạnh mẽ và thống nhất cao độ từ đề tài, chủ đề đến cảm hứng, giọng điệu, tập trung thể hiện hình tượng Tổ quốc, nhân dân và người anh hùng. Đó là một nền văn học mang đậm tính sử thi, phù hợp với đặc điểm và yêu cầu của thời đại, có tác dụng to lớn trong việc động viên tinh thần chiến đấu, khơi sâu lòng yêu nước và củng cố niềm tin vào thắng lợi.

- Văn học những năm chống Mĩ bao gồm văn học miền Bắc và văn học giải phóng miền Nam, đã có sự phát triển khá toàn diện về thể loại. Thơ kháng chiến chống Mĩ là một giai đoạn mới và có nhiều thành tựu trong tiến trình thơ Việt Nam hiện đại, có nhiều tìm tòi sáng tạo cả về nội dung lẫn hình thức. Văn xuôi có sự phát triển khá đều các thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, kí, đặc biệt thể truyện kí được nhiều cây bút sử dụng để viết về những người anh hùng tiêu biểu của cuộc kháng chiến chống Mĩ. Kịch và phê bình văn học cũng phát triển đáp ứng được yêu cầu của cuộc kháng chiến chống Mĩ, nhất là bộ phận văn học giải phóng ở miền Nam.

→ Nhìn chung, văn học thời kì kháng chiến chống Mĩ đã làm tốt nhiệm vụ của một nền văn học cổ vũ chiến đấu, nêu cao lí tưởng chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng, góp phần tích cực vào việc động viên mọi nguồn sức mạnh của dân tộc cho cuộc kháng chiến. Nền văn học ấy *“xứng đáng đứng vào hàng ngũ tiên phong của những nền văn học chống chủ nghĩa đế quốc trong thời đại ngày nay”* (Báo cáo chính trị của Ban chấp hành TW tại Đại hội lần thứ IV Đảng CSViệt Nam, 1976).

1.3. Những đặc điểm cơ bản của văn học Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975

1.3.1. Nền văn học đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, phục vụ các nhiệm vụ chính trị, cổ vũ chiến đấu

- Trong giai đoạn lịch sử từ 1945 – 1975, nội dung bao trùm toàn bộ đời sống dân tộc ta trên đất nước là cuộc chiến đấu cho độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc, cho lí tưởng XHCN. Văn học cũng là một mặt trận phục vụ cho cuộc chiến đấu của dân tộc như Hồ Chí Minh đã khẳng định với văn nghệ sĩ: *“Văn hoá nghệ thuật cũng là một mặt trận, anh chị em là chiến sĩ trên mặt trận ấy” (Thư gửi các hoạ sĩ nhân triển lãm hội hoạ toàn quốc năm 1951 ở Việt Bắc)*. Chính vì thế, nền văn học mới đã gắn bó mật thiết với vận mệnh của dân tộc và trở thành một phần không thể tách rời của sự nghiệp đấu tranh, làm cho văn học giai đoạn này có đặc điểm là:

+ *Hướng vào phục vụ cho những nhiệm vụ chính trị, theo sát những yêu cầu của từng giai đoạn cách mạng.* Điều này quy định từ đề tài, các chủ đề chính, cảm hứng bao trùm cho đến nhân vật trung tâm của văn học ở từng chặng đường. Trong những năm kháng chiến chống Pháp, văn học theo sát các diễn biến của cuộc kháng chiến ở tiền tuyến và hậu phương, cổ vũ lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến của đông đảo quần chúng nhân dân. Trong những năm xây dựng CNXH ở miền Bắc, văn học tập trung khẳng định cuộc sống mới và người lao động mới, phục vụ công cuộc

hợp tác hoá nông nghiệp và công nghiệp hoá, phục vụ cuộc đấu tranh thống nhất đất nước. Trong những năm cả nước kháng chiến chống Mĩ, văn học cổ vũ chiến đấu, ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng và những tấm gương tiêu biểu cho cuộc chiến đấu ở hai miền Nam – Bắc.

+ ***Nhân vật trung tâm của nền văn học lúc này là những người chiến sĩ và quần chúng cách mạng. Con người trong văn học được nhìn nhận và thể hiện ở tư cách công dân, ở ý thức chính trị và trong đời sống cộng đồng, trong cuộc đấu tranh cho những lí tưởng cao cả của dân tộc và cách mạng.*** Vận mệnh của mỗi cá nhân, những vấn đề tư tưởng và các mối quan hệ của con người đều được xem xét từ những lợi ích và số phận của cả cộng đồng, từ các yêu cầu và mục tiêu của từng giai đoạn cách mạng. Những tình cảm được thể hiện phong phú và cảm động nhất trong văn học giai đoạn này là những tình cảm trong các quan hệ cộng đồng: tình quê hương đất nước, tình đồng bào, đồng chí, đồng đội, tình quân dân, tình cảm giai cấp, tình cảm với Đảng và với lãnh tụ...

+ ***Nền văn học phục vụ chính trị và cuộc chiến đấu đã nảy sinh ra một đội ngũ nhà văn chiến sĩ. Đó là những nghệ sĩ hăng hái và tự nguyện đem nghệ thuật phục vụ cách mạng với tinh thần của người chiến sĩ trên mặt trận văn hoá tư tưởng.*** Nhà văn đã hoà mình với quần chúng nhân dân, cùng nhân dân chiến đấu trong những chiến dịch lớn của cuộc kháng chiến. Xuân Diệu đã viết về sự gắn bó của nhà thơ với nhân dân mình: *“Tôi cùng xương thịt với nhân dân của tôi/ Cùng đổ mồ hôi cùng sôi giọt máu/ Tôi sống với cuộc đời chiến đấu/ Của triệu người yêu dấu gian lao”* (***Những đêm hành quân***).

1.3.2. Văn học hướng về đại chúng

Nền văn học phục vụ chính trị, cổ vũ chiến đấu cũng phải là nền văn học hướng về đại chúng, phục vụ đại chúng. Đại chúng hoá đã được nêu lên như một yêu cầu, một phương châm của nền văn học ngay trong buổi đầu xây dựng. Đại chúng vừa là đối tượng phản ánh, vừa là công chúng của nền văn học mới, lại là nguồn bổ sung lực lượng sáng tác.

+ ***Đại chúng được thể hiện trong các hình tượng đám đông, tập thể, thể hiện sức mạnh và khí thế của quần chúng*** (*Trận phố Ràng* và *Một cuộc chuẩn bị* - Trần Đăng, *Kí sự Cao – Lạng, Sống mãi với thủ đô* - Nguyễn Huy Tưởng, *Xung kích* - Nguyễn Đình Thi, *Vùng mở* - Võ Huy Tâm, *Hoan hô chiến sĩ Điện Biên* - Tố Hữu,

Mặt đường khát vọng – Nguyễn Khoa Điềm,...) hoặc trong những hình tượng nhân vật tiêu biểu cho những phẩm chất của giai cấp, của nhân dân và dân tộc (*Đất nước đứng lên* và *Rừng xà nu* – Nguyên Ngọc, *Một truyện chép ở bệnh viện* – Bùi Đức Ái, *Người con gái Việt Nam, Mẹ Tom, Mẹ Suốt* – Tô Hữu, *Sống như anh* – Trần Đình Vân, *Người mẹ cầm súng* – Nguyễn Thi,...)

+ *Nhân vật quần chúng cũng thường được thể hiện với sự đổi đời nhờ cách mạng và sự trưởng thành trong cách mạng*. Đó là con đường từ thân phận nô lệ thành người tự do cũng là quá trình giải phóng cả về tinh thần, phục hồi những giá trị nhân cách và trưởng thành trong cách mạng của quần chúng (*Vợ chồng A Phủ* - Tô Hoài, *Vợ nhặt* – Kim Lân, *Mùa lạc* – Nguyễn Khải, *Bão biển* – Chu Văn,...)

+ Hướng về đại chúng, văn học phải coi trọng việc sử dụng những hình thức nghệ thuật gần gũi với đại chúng, tiếp thu từ kho tàng văn học dân gian và truyền thống, đồng thời dùng ngôn ngữ nghệ thuật giản dị, dễ hiểu, gần với tiếng nói của quần chúng nhân dân.

+ Đại chúng hoá giúp mở rộng công chúng văn học, tạo điều kiện để văn học đến được với quần chúng đông đảo, đồng thời phát hiện và bồi dưỡng những tài năng nghệ thuật từ trong quần chúng để bổ sung cho đội ngũ văn nghệ.

+ *Nhưng đại chúng hoá cũng tạo ra một số hạn chế cho văn học*. Đó là coi trọng tính phổ cập, lấy sự tiếp nhận của đại chúng làm một tiêu chuẩn quan trọng, có khi đã hạn chế những tìm tòi nghệ thuật chưa phù hợp với thị hiếu và trình độ tiếp nhận của đại chúng. Việc các nhà văn học tập, vận dụng những hình thức nghệ thuật và phương tiện biểu đạt quen thuộc với đại chúng để xoá nhoà phong cách, cá tính của nhà văn, điều này thể hiện khá rõ trong giai đoạn kháng chiến chống Pháp, về sau đã dần được khắc phục.

1.3.3. Nền văn học chủ yếu được sáng tác theo khuynh hướng sử thi

- Trong giai đoạn 1945 – 1975, vận mệnh của Tổ quốc đứng trước những thử thách gay gắt, cả dân tộc muôn người như một sát cánh trong cuộc chiến đấu vì lí tưởng chung là độc lập tự do và thống nhất đất nước. Vì thế, *nền văn học của giai đoạn ấy không thể là tiếng nói của những số phận cá nhân mà phải là tiếng nói của cả cộng đồng*. Những chủ đề bao trùm nền văn học giai đoạn ấy là những vấn đề về vận mệnh của cộng đồng, hiện thực mà văn học phản ánh là hiện thực lịch sử dân tộc, nhân vật tiêu biểu nhất là người anh hùng đại diện cho sức mạnh và phẩm chất của dân tộc, giai

cấp, cho thời đại mà nhà văn cũng là người phát ngôn cho tư tưởng, lập trường, tình cảm, quan niệm của cộng đồng, nhân danh cộng đồng mà ca ngợi và lên án, kêu gọi và cổ vũ. Đó là một nền văn học theo khuynh hướng sử thi, nó tiếp cận và phản ánh thực tại từ quan điểm sử thi, “cân đo” mọi giá trị - kể cả các giá trị thẩm mỹ - từ những tiêu chí và lợi ích của cộng đồng. Nền văn học ấy đã sáng tạo một thế giới nghệ thuật, bao gồm cả bức tranh đời sống và những hình tượng con người – mang một vẻ đẹp riêng, đậm đà màu sắc sử thi và chất lãng mạn.

- Khuynh hướng sử thi đã chi phối hầu khắp các sáng tác thuộc đủ mọi thể loại từ tiểu thuyết, truyện ngắn, kí cho đến thơ, trường ca và cả các kịch bản sân khấu. Khuynh hướng sử thi đã hình thành từ những bước khởi đầu của nền văn học mới ngay sau CMT8, nhưng từ những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp và nhất là trong thời kì chống Mĩ, khuynh hướng ấy càng phát triển và bao trùm cả nền văn học.

- Khuynh hướng sử thi chi phối từ việc lựa chọn đề tài, chủ đề đến việc xây dựng hình tượng nhân vật và chi phối cả đặc điểm kết cấu tác phẩm, nghệ thuật trần thuật trong văn xuôi và cái tôi trữ tình trong thơ.

+ ***Đề tài, chủ đề phải là những vấn đề có liên quan mật thiết đến đời sống lịch sử, vận mệnh của dân tộc và nhân dân hay những tình cảm cộng đồng.*** Hoặc có thể chỉ viết về những sự việc và con người trong một phạm vi hạn hẹp của không gian, thời gian, nhưng vấn đề cập và gợi mở được bối cảnh lịch sử và những vấn đề có ý nghĩa toàn dân tộc (*Truyện Tây Bắc* – Tô Hoài, các truyện kí của Nguyễn Thi).

+ ***Nhân vật trung tâm của nền văn học cũng phải là con người mang tính tiêu biểu cho quần chúng nhân dân, cho dân tộc và thời đại cách mạng.*** Trong văn học thời kì kháng chiến chống Pháp, đó là nhân vật quần chúng; Ở văn học 1955 – 1964 đã xuất hiện những hình tượng điển hình của người anh hùng mới, tiêu biểu cho số phận và con đường trưởng thành của quần chúng nhân dân trong cách mạng (Núp trong ***Đất nước đứng lên***, chị Tư Hậu trong ***Một truyện chép ở bệnh viện***, Lương trong ***Trước giờ nổ súng***,...). Văn học thời kì chống Mĩ tập trung xây dựng hình tượng người anh hùng mang đầy đủ những nét phẩm chất tinh thần, sức mạnh và ý chí của cả dân tộc trong cuộc chiến đấu cho lí tưởng cao cả. Con người cả trong thơ trữ tình, trường ca, trong truyện, kí đều mang phẩm chất của chủ nghĩa anh hùng, đó chính là những nhân vật sử thi của nền văn học hiện đại.

- Khuynh hướng sử thi còn tiếp tục chi phối nền văn học trong những năm cuối thập kỉ bảy mươi và đầu những năm tám mươi, sau khi chiến tranh kết thúc, rồi mờ nhạt dần để chuyển sang những khuynh hướng khác khi văn học bước vào thời kì đổi mới.

1.4. Khái quát văn học trên những nét lớn về thành tựu và hạn chế của văn học Việt Nam 1945 – 1975

1.4.1. Thành tựu

- *Văn học giai đoạn này đã sáng tạo được những hình tượng nghệ thuật cao đẹp về đất nước, về nhân dân, về các tầng lớp, thế hệ con người Việt Nam vừa giàu phẩm chất truyền thống dân tộc vừa đậm nét thời đại.* Trong văn học 1945 – 1954, nổi bật là hình tượng nhân vật quần chúng, mà chủ yếu là công nông binh. Hình ảnh những người lao động mới và những con người nhỏ bé được đời gắn liền với sự hồi sinh của đất nước và trong môi trường tập thể - đó là nhân vật mới của những năm hoà bình, sau cuộc kháng chiến chống Pháp. *Văn học trong thời kì kháng chiến chống Mĩ đã sáng tạo được nhiều hình tượng nhân vật mang vẻ đẹp cao cả của chủ nghĩa anh hùng*, kết tinh những phẩm chất của dân tộc và tinh thần thời đại, đặc biệt phải kể đến những nhân vật tiêu biểu cho thế hệ trẻ. Nhìn chung, *trong văn học giai đoạn 1945 – 1975, nổi trội và phong phú hơn cả là hình tượng người lính và hình tượng người phụ nữ.* Bên cạnh đó, cũng phải kể đến các hình tượng người nông dân, người dân miền núi, các em thiếu nhi, và đặc biệt là sự thành công của việc xây dựng hình tượng Bác Hồ.

- Về nội dung tư tưởng, văn học thời kì này đã phát huy cao độ những truyền thống tinh thần cơ bản của dân tộc – cũng là nét nổi bật trong phẩm chất con người Việt Nam của thời đại ấy, *đó là chủ nghĩa yêu nước và tinh thần nhân đạo.* Có thể nói chưa có thời kì văn học nào mà tinh thần dân tộc, ý thức cộng đồng, tình cảm quê hương đất nước, tình nghĩa đồng bào, đồng chí lại được thấm nhuần sâu rộng và biểu hiện thật phong phú, nhiều vẻ như trong văn học giai đoạn 1945 – 1975.

- Về mặt thể loại, văn học giai đoạn 1945 – 1975 đã có sự phát triển ngày càng phong phú và khá toàn diện, nhưng *thơ và truyện ngắn, truyện vừa vẫn nổi trội hơn.*

- Lí luận, phê bình, nghiên cứu văn học đã có đóng góp đáng kể vào đời sống văn học từ sau CMT8 1945, một số công trình lịch sử văn học Việt Nam được biên soạn theo quan điểm mới của khoa nghiên cứu văn học mác xít, những bộ hợp tuyển văn

học Việt Nam các thời kì, đó có thể coi là thành tựu đáng kể nhất của nghiên cứu, phê bình văn học giai đoạn.

- **Một đội ngũ nhà văn đông đảo, gồm nhiều thế hệ và không hiếm tài năng, được đào luyện trong cách mạng và kháng chiến**, đó cũng phải kể là một thành tựu của nền văn học mới. Từ đội ngũ ấy đã hình thành nên kiểu nhà văn – chiến sĩ, đem nghệ thuật phục vụ cho sự nghiệp đấu tranh của dân tộc, đáp ứng yêu cầu của cách mạng và hai cuộc chiến tranh ái quốc.

1.4.2. Hạn chế

- Hình thành và tồn tại trong hoàn cảnh chủ yếu là hai cuộc kháng chiến với nhiệm vụ chính là cổ vũ chiến đấu nên văn học mang tính phiến diện trong việc phản ánh đời sống. Hiện thực mà văn học quan tâm trước hết phải là những vấn đề có ý nghĩa lịch sử, quan hệ với vận mệnh của dân tộc, nhân dân, cho nên **đời sống thế sự và những vấn đề mang tính cá nhân riêng tư ít được quan tâm thể hiện**, nếu có thì cũng phải được nhìn và đánh giá trên quan điểm cộng đồng.

- Sự giới hạn trong quan niệm về hiện thực như trên đã dẫn đến sự hạn chế trong cách xử lí các đề tài, các vấn đề của đời sống được phản ánh. **Các nhà văn thường giải quyết các vấn đề trong tác phẩm theo những công thức và đường như đã định trước**. Do đó, chúng ta dễ dàng bắt gặp trong văn học giai đoạn này những mô típ chủ đề như: thức tỉnh, vùng dậy đấu tranh, trưởng thành trong cách mạng, từ khổ đau, nô lệ đến được giải phóng, cô đơn riêng lẻ đến sự hoà nhập với tập thể, với cuộc đời chung (**Vợ chồng A Phủ, Mùa lạc, Vợ nhặt,...**)

- Về phương thức nghệ thuật, vì luôn đề cao bút pháp hiện thực, tái hiện đời sống nên làm nghèo đi khả năng và sức mạnh của hư cấu tượng trưng, hạn chế sự đa dạng của các thủ pháp nghệ thuật.

- Việc coi trọng yêu cầu phục vụ kịp thời những nhiệm vụ chính trị nhiều khi cũng dẫn đến lối viết minh hoạ giản đơn, dễ dãi, đến “chủ nghĩa đề tài”, khi nhà văn thiếu sự hiểu biết sâu sắc về đời sống và bản lĩnh tư tưởng.

Câu hỏi ôn tập, thảo luận

1. Phân tích những đặc điểm cơ bản của VH Việt Nam 1945 – 1975 và mối quan hệ giữa các đặc điểm ấy.

2. Bằng những dẫn chứng từ các tác phẩm đã học trong chương trình Văn học ở trường Phổ thông, hãy chứng minh một đặc điểm của VH Việt Nam giai đoạn 1945 – 1975 là chủ yếu được sáng tác theo khuynh hướng sử thi.

3. Về mặt tư tưởng, văn học 1945 – 1975 đã kế tục và phát huy những truyền thống tư tưởng chủ yếu trong văn học dân tộc như thế nào?

TaiLieu.vn

Chương 2. THƠ GIAI ĐOẠN 1945 – 1975

2.1. Quá trình phát triển của thơ và những thành tựu chủ yếu qua các chặng đường

2.1.1. Chặng đường 1945 – 1954

2.1.1.1. Quá trình phát triển của thơ 1945 - 1954

- Trong hơn một năm đầu cách mạng, thơ ca *tràn đầy cảm hứng lãng mạn công dân, say sưa ngợi ca cuộc hồi sinh của đất nước và niềm vui sướng trong độc lập tự do*: *Huế tháng Tám* – Tố Hữu, *Tình sông núi* – Trần Mai Ninh, *Ngọn quốc kì* – Xuân Diệu... là những thi phẩm tiêu biểu đã ghi lại được không khí lịch sử và trạng thái tinh thần của thời đại.

- Từ cuối 1946, khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đã lan rộng ra toàn quốc, thơ cũng nhanh chóng hướng đến những hình ảnh, sự việc và con người kháng chiến. Trong mấy năm đầu của cuộc kháng chiến, thơ là thể loại nổi trội và phong phú hơn cả, thơ đã trở thành một vũ khí lợi hại, đồng thời cũng là một nhu cầu không thể thiếu trong đời sống tinh thần của con người Việt Nam kháng chiến. Và chỉ trong một thời gian ngắn tới năm 1948, thơ kháng chiến đã xuất hiện không ít thi phẩm đặc sắc với những hướng tìm tòi khác nhau, tạo nên một diện mạo khá đa dạng tiêu biểu cho thơ ca kháng chiến: *Cảnh khuya, Nguyên tiêu* – Hồ Chí Minh, *Tây Tiến* – Quang Dũng, *Bên kia sông Đuống* – Hoàng Cầm, *Đồng chí* – Chính Hữu, *Cá nước, Phá đường* – Tố Hữu...

- Bước vào cuộc kháng chiến, cảm hứng lãng mạn trong hơn một năm đầu cách mạng được tiếp nối bằng *cảm hứng lãng mạn anh hùng* của những con người đi vào cuộc chiến đấu với tinh thần “*Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh*” (*Tây Tiến* – Quang Dũng). Quang Dũng chính là đại biểu xuất sắc cho cảm hứng này với một bút pháp tài hoa, tinh tế, và *Tây Tiến* được xem là thi phẩm độc đáo, toàn bích hiếm có của nền thơ kháng chiến.

- Bên cạnh Quang Dũng, Nguyễn Đình Thi là một hiện tượng tiêu biểu cho sự tìm tòi sáng tạo và cách tân nghệ thuật thơ. Với lối thơ tự do không vần hoặc ít vần cùng với sự đề cao cảm xúc, coi trọng hình ảnh và nhạc điệu, Nguyễn Đình Thi đã thúc đẩy xu hướng tự do hoá hình thức thơ và sự phát triển của thơ tự do, thơ không vần trong các giai đoạn sau của thơ Việt Nam hiện đại. Những bài thơ được viết trong khoảng những năm 1948 – 1949 của Nguyễn Đình Thi như: *Sáng mát trong như sáng năm*

xưa, Đêm mít ting, Chia tay, Đường núi... là minh chứng cho quan niệm và hướng tìm tòi của tác giả.

- **Đại chúng hoá là xu hướng mà nhiều nhà thơ đã tìm đến ngay từ những năm đầu của cuộc kháng chiến và nó sớm trở thành khuynh hướng chủ đạo trong thơ ca giai đoạn này.** Tố Hữu là một trong những người mở đầu cho xu hướng này bằng một loạt bài thơ được viết ngay sau chiến thắng Việt Bắc cuối năm 1947 và liên tiếp vài năm sau đó: ***Cá nước, Phá đường, Bầm ơi, Voi, Bà mẹ Việt Bắc...*** đã đem đến cho thơ ca kháng chiến một mạch thơ thật bình dị, hồn nhiên, trong sáng với tiếng nói và hình ảnh chân thực về quần chúng kháng chiến. Đến với xu hướng này còn có các nhà thơ: Thôi Hữu, Hoàng Trung Thông, Hoàng Cầm, Chính Hữu...

- Phong trào sáng tác thơ ca, hò, vè của quần chúng tiếp tục phát triển sôi nổi và rộng khắp: Thơ báng súng của bộ đội, thơ ca trên báo tường, báo liếp, báo tay của các cơ quan, đơn vị, câu hò tiếp vận của dân công, ca dao phát động quần chúng của nông dân trong đấu tranh giảm tô và cải cách ruộng đất... Các nhà thơ cách mạng cũng chuyển hẳn sang viết những bài thơ theo lối đại chúng: Xuân Diệu – ***Bà cụ mù lòa***, Chế Lan Viên – ***Bữa cơm thường trong bản nhỏ***, Nguyễn Bính – ***Đồng Tháp Mười***, Tế Hanh – ***Người đàn bà Ninh Thuận***, Trần Hữu Thung – ***Thăm lúa***, Minh Huệ – ***Đêm nay Bác không ngủ***, Hồng Nguyên – ***Nhớ...***

- Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ và Hội nghị Giơnevơ thành công, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, thổi vào thơ luồng ***cảm hứng sử thi hào hùng*** với lòng tự hào dân tộc và niềm vui chiến thắng: ***Hoan hô chiến sĩ Điện Biên, Ta đi tới, Việt Bắc*** của Tố Hữu, ***Quê hương Việt Bắc*** và ***Đất nước*** của Nguyễn Đình Thi là những bài thơ tiêu biểu cho xu hướng này.

2.1.1.2. Những đặc điểm về nội dung và nghệ thuật của thơ 1945 – 1954

a. Lòng yêu nước là tình cảm bao trùm và sâu rộng nhất

Tình cảm này gắn bó mọi con người Việt Nam trong một khối thống nhất của tình đồng bào đã có từ ngàn xưa, nay lại càng thấm thiết hơn trong cách mạng và kháng chiến. Trong thơ, tình cảm ấy được thể hiện thành muôn nghìn trạng thái. Đó là tình cảm tha thiết và nỗi nhớ da diết về một quê hương Kinh Bắc trù phú, tươi đẹp đang bị giày xéo dưới gót giày của quân xâm lược (***Bên kia sông Đuống*** – Hoàng Cầm), hay một “***Xứ Đoài mây trắng lắm***” (***Mắt người Sơn Tây*** – Quang Dũng), một mùa thu Hà Nội với hương cốm mới và “***Những phố dài xao xác hơi may***” trong thơ Nguyễn Đình

Thi, mảnh đất miền đông trong thơ Xuân Miến, Đồng Tháp Mười trong thơ Nguyễn Bính... Đó là tình cảm gắn bó tiền tuyến với hậu phương, quân với dân như cá với nước đã được nói lên rất chân thực và cảm động trong thơ Hoàng Trung Thông (*Bao giờ trở lại*), Hồng Nguyên (*Nhớ*), trong một lời quê chân chất của Hồ Vy, nó cũng thấm sâu vào tình mẹ con của người mẹ nông dân với đứa con vệ quốc quân (*Bầm ơi, Bà Bủ* - Tố Hữu), và nỗi nhớ thương mong đợi của người vợ với người chồng đi chiến đấu (*Thăm lúa* – Trần Hữu Thung). Đó còn là nghĩa tình gắn bó và lòng biết ơn sâu nặng của người cán bộ kháng chiến với đồng bào Việt Bắc qua bao năm tháng cùng chia sẻ đắng cay ngọt bùi, là tình đoàn kết miền ngược với miền xuôi, là lòng kính yêu vô vàn của nhân dân, chiến sĩ với vị lãnh tụ của dân tộc mà gần gũi... “*Người là Cha, là Bác, là Anh/ Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ*” (*Sáng tháng năm* – Tố Hữu). Lòng yêu nước cũng đi liền với lòng căm thù quân giặc cướp nước, ý chí chiến đấu và chủ nghĩa anh hùng trong cuộc kháng chiến, tinh thần lạc quan, vượt lên mọi gian khổ, hy sinh, là niềm tin vào chiến thắng. Lòng yêu nước còn được thể hiện trong một biểu hiện không thể thiếu. Đó là tinh thần tự hào dân tộc. Kế tiếp truyền thống tinh thần ấy từ trong lịch sử, ở thời đại cách mạng giải phóng cho quần chúng thì lòng tự hào dân tộc luôn gắn liền với ý thức làm chủ của nhân dân. Đã không ít lần trong thơ ca kháng chiến vang lên những lời khẳng định đầy tự hào: “*Trời xanh đây là của chúng ta / Núi rừng đây là của chúng ta*” (Nguyễn Đình Thi), “*Của ta trời đất đêm ngày / Núi kia đồi nọ, sông này của ta / Mây của ta, trời thắm của ta*” (Tố Hữu).

b. Thơ hướng vào thể hiện quần chúng nhân dân qua hình tượng cái “tôi” trữ tình quần chúng và các nhân vật trữ tình

Cách mạng không chỉ giải phóng cho đông đảo quần chúng nhân dân mà phải dựa hẳn vào lực lượng quần chúng, phát huy sức mạnh vĩ đại và tiềm năng cách mạng của quần chúng để thực hiện được những sự nghiệp lớn lao. Trong thơ kháng chiến, hình ảnh con người quần chúng đã xuất hiện ngay từ buổi đầu và ngày càng đông đảo, đa dạng, chân thực, làm biến đổi hẳn các dạng thức của cái “tôi” trữ tình và nhân vật trữ tình.

Một trong những thành tựu quan trọng nhất của Thơ mới 1932 – 1945 là việc sáng tạo hình tượng cái tôi trữ tình cá nhân, đại diện và người phát ngôn đầy đủ cho ý thức cá nhân, và con người cá nhân – cá thể của thời đại. Đến thơ kháng chiến, để thực hiện trực tiếp con người quần chúng, các nhà thơ đã sáng tạo hình tượng cái “tôi” trữ tình

quần chúng và đó là dạng thức phổ biến và tiêu biểu nhất của cái “tôi” trữ tình trong thơ thời kì này. Với các cây bút từ phong trào quần chúng thì lẽ tự nhiên tiếng nói trữ tình của họ đã là sự tự biểu hiện của quần chúng được chọn lọc và nâng cao. Còn với các nhà thơ chuyên nghiệp, để nói được tiếng nói tâm tình, ý nghĩa của quần chúng, nhiều người đã tìm đến phương thức trữ tình “nhập vai” quần chúng. Đó là cách mà Tố Hữu đã sử dụng rất thành công trong *Phá đường, Bầm ơi*, Hồng Nguyên trong *Nhớ*, Hoàng Trung Thông trong *Bài ca võ đất*. Cũng có những trường hợp mà chủ yếu là ở chặng đầu của thơ kháng chiến, cái “tôi” tác giả vẫn xuất hiện trong bài thơ, nhưng chỉ như đường viền hay cái nền để làm nổi bật hình ảnh quần chúng ở trung tâm chú ý của bài thơ (*Cá nước, Lên Tây Bắc* – Tố Hữu, *Lên Cẩm Sơn* – Thôi Hữu, *Người đàn bà Ninh Thuận* – Tế Hanh). Cái “tôi” tác giả ở đây không nhằm tự biểu hiện mình mà chủ yếu là để hướng đến nhân vật quần chúng, biểu hiện lòng yêu mến, cảm phục hay ngợi ca những con người ấy.

Nhân vật quần chúng trong thơ kháng chiến là một thế giới nhân vật phong phú, thuộc nhiều tầng lớp, lứa tuổi, địa phương, dân tộc với nhiều nét phẩm chất, vẻ đẹp, được thể hiện trong nhiều tình huống, hoàn cảnh. Nhưng tiêu biểu và nổi bật nhất là hình ảnh những người mẹ, người phụ nữ và anh bộ đội vệ quốc quân.

Nhân vật trữ tình quần chúng được hiện ra ở cuộc đời thật của họ, trong lao động và chiến đấu, trong sinh hoạt hàng ngày và đời sống tập thể, trong hành động, việc làm và trong suy nghĩ tình cảm. Thơ kháng chiến chú ý thể hiện nhận thức chính trị, ý thức về vai trò và sức mạnh của tầng lớp, thế hệ mình ở các nhân vật quần chúng. Không ít bài thơ được mở đầu bằng cách tự xưng danh, tự giới thiệu của các nhân vật quần chúng với lòng tự hào và tự tin mà trước kia chưa hề có: “*Em là con gái Bắc Giang / Rét thì mặc rét nước làng em lo*” (*Phá đường*), “*Chúng ta đoàn áo vải / Sống cuộc đời rừng núi bấy nay*” (*Bài ca võ đất* – Hoàng Trung Thông), “*Lũ chúng tôi bọn người tứ xứ / Gặp nhau hỏi chưa biết chữ / Quen nhau từ buổi một buổi hai*” (*Nhớ* - Hồng Nguyên). Không rời xa bản chất trữ tình của thể loại, thơ đặc biệt chú trọng đến biểu hiện của vẻ đẹp tâm hồn, tình cảm, các mối quan hệ giàu nghĩa tình của con người quần chúng như: tình quê hương, nghĩa đồng bào, tình đồng chí, đồng đội, tình quân dân... Con người kháng chiến được thể hiện trong các mối quan hệ xã hội là chủ yếu chứ không phải trong các mối quan hệ riêng tư gia đình. Nếu có nói đến những quan hệ và tình cảm này thì cũng là để làm cụ thể hóa và sâu sắc thêm cho những tình

cảm xã hội, quan hệ cộng đồng. Không gian môi trường để con người hiện diện và tự bộc lộ thường là không gian rộng lớn của quê hương, đất nước của những nẻo đường kháng chiến, của núi rừng và chiến khu, những không gian công cộng.

c. Thơ kháng chiến đã tạo nên một quan niệm thẩm mỹ và chất liệu thi ca mới

Cách mạng và kháng chiến đã đưa thơ trở về với hiện thực đời sống của đất nước và nhân dân, giúp các nhà thơ tìm thấy chất thơ trong cuộc sống hàng ngày, trong sinh hoạt, lao động và đấu tranh của quần chúng. Nhà thơ của thời đại mới trước hết cũng là một công dân, một cán bộ, hay chiến sĩ, sống với cuộc đời thực với mọi gian khổ, buồn vui, lo lắng, hy vọng của con người kháng chiến, cùng với đông đảo mọi người, đời sống như vậy đã tác động và làm biến đổi cách nhìn, cách nghĩ, điệu cảm xúc của nhà thơ. Khi Tố Hữu cảm nhận được cái thi vị đậm đà trong cuộc gặp gỡ tình cờ của người cán bộ với anh vệ quốc quân trên đèo Nhe có “*Bóng tre trùm mát rượi*”, khi Chính Hữu nói lên một cách thấm thía cái đẹp của tình đồng đội qua sự chia sẻ những gian lao, thiếu thốn rất thực: “*Áo rách vai, quần tôi có vài mảnh vá*”..., thì chính là các nhà thơ đã tìm thấy chất thơ trong cái bình dị hàng ngày, gần gũi của đời sống kháng chiến, của con người quần chúng, phương châm dân tộc, hiện thực và nhân dân của nền văn nghệ càng thúc đẩy hướng đi này trong thơ. Nếu như ở một số bài thơ trong thời kỳ đầu kháng chiến, các nhà thơ còn chú trọng khai thác chất thơ trong những cái khác thường, phi thường theo cảm hứng lãng mạn, thì hầu như phương hướng tìm kiếm và phát hiện cái đẹp và chất thơ trong phần lớn thơ ca kháng chiến lại là trong cái bình thường, giản dị, tự nhiên của đời sống kháng chiến. Thơ kháng chiến đã đưa đến sự đổi thay quan trọng từ quan niệm thẩm mỹ về cái đẹp trong thơ.

Từ sự thay đổi trong quan niệm thẩm mỹ đã đưa đến sự biến đổi mạnh mẽ về chất liệu thi ca. Thơ mới 1932 – 1945 cũng đã từng tạo nên một hệ thống thi liệu mới so với thơ truyền thống. Thoát khỏi những quy phạm, ước lệ quen thuộc trong kho thi liệu, văn liệu của thơ cổ Trung Hoa, Thơ mới giải phóng tình cảm, cảm xúc đưa các trạng thái phức tạp tinh vi hoặc mơ hồ của nội cảm thành chất liệu bậc nhất của thơ ca. Nhưng chất liệu ấy đã không đủ cho thơ để diễn tả đời sống cách mạng và kháng chiến với những biến động dữ dội của xã hội và các quan hệ phong phú, những tình cảm rộng mở hướng ra bên ngoài của tình cảm kháng chiến. Thơ kháng chiến đã tìm đến chất liệu giàu tính hiện thực trong cuộc sống hàng ngày của các tầng lớp nhân dân, và cùng với điều đó còn có những sự kiện chính trị, quân sự, những câu chuyện cảm

động, những tấm gương cao đẹp trong cuộc chiến đấu. Hầu như bài thơ nào cũng được đan dệt bằng những chi tiết, hình ảnh, sự việc của đời sống hiện thực, vì thế, trong thơ kháng chiến có sự gia tăng đáng kể của chất tự sự và các thành phần miêu tả, kể chuyện xuất hiện khá phổ biến ở mức độ khác nhau. Lối thơ kể chuyện được sử dụng khá rộng rãi kể cả trong các bài thơ ngắn và nhất là ở những bài thơ dài gần với truyện thơ hay trường ca. Có thể kể những ví dụ quen thuộc: *Kể chuyện Vũ Lăng* (Anh Thơ), *Người đàn bà Ninh Thuận* (Tế Hanh), *Từ đêm 19* (Khương Hữu Dụng).

d. Về hình thức thể loại, thơ kháng chiến sử dụng phổ biến các thể thơ có nguồn gốc dân gian, dân tộc, đồng thời phát triển thể thơ tự do và lối thơ hợp thể

Theo hướng dân tộc và đại chúng, thơ đã tìm về với các thể thơ quen thuộc của dân gian và dân tộc như lục bát, bốn tiếng, năm tiếng (*Bầm ơi, Bà Bủ, Phá đường*, đỉnh cao là *Việt Bắc* – Tố Hữu) trong đó chất dân gian đã kết hợp với chất cổ điển.

Đến thơ kháng chiến, thể thơ tự do đã xuất hiện khá phổ biến và có nhiều thành công, làm cho thể thơ này trở nên quen thuộc với quần chúng. Không kể những trường hợp như thơ Nguyễn Đình Thi ở giai đoạn đầu, thơ Chính Hữu đã sử dụng thể thơ tự do một cách rộng rãi thì phổ biến ở nhiều tác giả là cách sử dụng xen kẽ những đoạn thơ tự do với những đoạn thơ cách luật (thường là thơ lục bát), tạo nên những bài thơ hợp thể, và cách này hầu như chỉ thấy trong thơ kháng chiến, đến các giai đoạn sau ít thấy.

e. Ngôn ngữ thơ kháng chiến có những biến đổi mạnh mẽ

So với ngôn ngữ thơ thời kỳ trước cách mạng, xu hướng chung là đưa ngôn ngữ thơ phát triển về phía hiện thực đời sống, trước hết là đời sống lao động, đấu tranh của quần chúng nhân dân, về gần với tiếng nói hàng ngày, tự nhiên, bình dị, sinh động. Có thể bắt gặp khá phổ biến trong thơ những từ ngữ, cách nói mang tính khẩu ngữ của quần chúng. Từ những so sánh theo lối ví von của ca dao: “*Mưa phùn ướt áo tứ thân / Mưa bao nhiêu hạt thương bầm bẩy nhiều.*” (Tố Hữu), đến những lời chất phác, thật thà của người dân quê miền Trung: “*Thương anh, nỏ có – Cầu anh mạnh, anh nện thằng Tây bẻ sọ dừa*” (Hồ Vỹ). “*Độc lập nhớ rẽ viền chơi ví chắc*” (Hồng Nguyên). Từ địa phương được đưa vào thơ khá rộng rãi và nhiều trường hợp đã góp phần tạo nên chất liệu hiện thực với sắc thái riêng độc đáo của bài thơ.

Ngoài từ ngữ sinh hoạt, các từ thuộc lĩnh vực chính trị, quân sự cũng có mặt ở không ít bài thơ, điều này phản ánh sự tham gia tích cực và tâm lý hào hứng của quần

chúng với đời sống chính trị với quân sự. Một đặc điểm của ngôn ngữ thơ kháng chiến là việc sử dụng rộng rãi địa danh. Trong thơ Việt Nam, chưa bao giờ các địa danh của vùng, miền lại xuất hiện nhiều và rất phổ biến như ở thời kỳ này, thậm chí nó dày đặc trong một bài hay một câu thơ, vậy mà hầu như không có trường hợp nào gây ra sự phản cảm cho người đọc. Bởi đằng sau những địa danh ấy là một vùng đất đai, xứ sở của Tổ quốc, là sự chất chứa những vẻ đẹp, những đau thương, cả những kỉ niệm và lòng yêu mến của con người. Có lẽ Quang Dũng và Tố Hữu là hai tác giả tiêu biểu nhất cho việc sử dụng địa danh trong thơ.

2.1.2. Chặng đường 1955 – 1964

2.1.2.1. Quá trình phát triển và những thành tựu của thơ 1955 - 1964

- Trong những năm đầu hoà bình, thơ ca tập trung thể hiện niềm vui và niềm tự hào lớn lao về chiến thắng và hoà bình. Bên cạnh việc tái hiện những kỉ niệm còn tươi nguyên về kháng chiến, nhiều tác giả đã sáng tác những bài thơ có tính khái quát rộng lớn hơn để nhìn lại và suy ngẫm về cách mạng và kháng chiến, về những chặng đường vừa đi qua của lịch sử dân tộc. Tố Hữu viết *Xưa ... nay, Quang vinh Tổ quốc chúng ta* (1955), Nguyễn Đình Thi hoàn thành bài *Đất nước*, Trần Dần có bài thơ dài *Cách mạng tháng Tám*, Văn Cao viết một trường ca quy mô về Hải Phòng qua những biến thiên của lịch sử và xã hội - *Những người trên cửa biển* (1956).

- Công cuộc khôi phục lại đất nước sau chiến tranh và xây dựng cuộc sống mới đã mở ra những đề tài và nguồn cảm hứng mới cho thơ: *Cảm hứng về sự hồi sinh của đất nước gắn liền với cảm hứng về lao động xây dựng, với niềm vui và niềm tự hào của con người lao động làm chủ*. Từ giữa 1958, theo chủ trương của Đảng, văn nghệ sĩ được tạo điều kiện để thâm nhập thực tế, đến với cuộc sống lao động và đấu tranh của nhân dân, nhất là ở những nơi mũi nhọn, tiêu biểu cho cuộc cách mạng XHCN ở miền Bắc. Chủ trương này đã tạo nên thành công của nhiều cây bút như: Huy Cận với các tập thơ: *Trời mỗi ngày lại sáng* (1959), *Đất nở hoa* (1960), *Bài thơ cuộc đời* (1963); Xuân Diệu với tập *Riêng – chung* (1960), *Một khối hồng* (1964), *Hai đợt sóng* (1967); Hoàng Trung Thông với các tập thơ *Đường chúng ta đi, Những cánh buồm*,... Những tập thơ ấy mặc dù có những điểm khác biệt nhưng đều giống nhau ở chỗ: miêu tả, ngợi ca cuộc sống lao động và công việc lao động với nhiều gian lao, vất vả nhưng đầy ắp niềm vui và hy vọng của nhân dân trong không gian tươi đẹp, hài hoà của thiên nhiên.